

Bản án số: 89/2018/DS-ST

Ngày: 30/11/2018

Về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HT, TỈNH TN**

**Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **PHẠM THANH PHONG**.

2. Ông **TRẦN THẾ PHONG**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **PHẠM THỊ YẾN** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện HT.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT tham gia phiên tòa:* Ông **VÕ HOÀNG NHÂN** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện HT xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2018 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2018/QĐST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà **NTN**, sinh năm 1951 – có mặt.

Địa chỉ: số 4/2, ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN.

**Bị đơn:**

1. Bà **NTS**, sinh năm 1950 – có mặt.

Địa chỉ: số 241, tổ 5, ấp ĐB, xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S:* Ông **NHL**, Luật sư thực hiện Trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh TN (có mặt).

2. Ông **NVT**, sinh năm 1954 (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Chùa THC, ấp TX, xã TH, huyện HT, tỉnh TN.

3. Bà **NTH**, sinh năm: 1962

Địa chỉ: số 8/3, tổ 3, ấp LB, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN.

4. Ông **NVC**, sinh năm: 1963

Địa chỉ: Số 218 ấp ĐB, xã TĐ, huyện TC, tỉnh TN.

(Bà H, ông C ủy quyền cho bà S, theo văn bản ủy quyền ngày 04/9/2018).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2012, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà NTN trình bày:***

Cha mẹ ruột của bà N là cụ ông NVT (đã chết năm 1963) và cụ bà PTT (đã chết năm 2010) có tất cả 06 người con gồm: NTS, NTN, NVT, Nguyễn Văn Hải (đã chết lúc còn nhỏ, không có vợ con), NTH và NVC.

Tài sản của cha mẹ bà tạo dựng được là phần đất có diện tích 2.160m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN. Năm 1981, cụ T cho bà N phần đất có diện tích 517m<sup>2</sup> và cho ông NVT phần đất có diện tích 600m<sup>2</sup>, bà và ông T đã xây nhà và sống ổn định từ đó cho đến nay. Năm 1994, bà N được Ủy ban nhân dân huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 517m<sup>2</sup>, ông T được cấp diện tích 600m<sup>2</sup> và phần đất còn lại có diện tích 918m<sup>2</sup> cấp cho cụ T. Ngày 29/7/2008, cụ T lập di chúc tại Phòng công chứng số 1, tỉnh TN cho bà N phần đất có diện tích 535,5m<sup>2</sup>. Năm 2009, cụ T bán căn nhà ngói cho ông Kiều Thanh Vân với giá 11.000.000 đồng. Tháng 11/2009 (âm lịch), cụ T chuyển nhượng cho ông Phạm Văn T, bà PTH phần đất có diện tích 325,6m<sup>2</sup> với giá 70.000.000 đồng, phần đất cụ T đứng tên còn lại diện tích 592,4 m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 595,2 m<sup>2</sup>). Ông T, bà H đã xây nhà tường, sử dụng ổn định và được Ủy ban nhân dân huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/3/2010. Trong số tiền 70.000.000 đồng trên cụ T đã sử dụng 48.000.000 đồng để trả những khoản nợ trị bệnh. Số tiền 22.000.000 đồng bà N quản lý sau khi cụ T chết và đã sử dụng 18.822.000 đồng để lo chi phí đám tang cho cụ T hiện chỉ còn lại số tiền là 3.178.000 đồng.

Nay bà N yêu cầu chia di sản thừa kế là phần đất còn lại có diện tích 592,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN theo di chúc lập ngày 29/7/2008, cụ thể chia cho bà phần đất có diện tích 535,5m<sup>2</sup>, phần còn lại là 56,9m<sup>2</sup> bà yêu cầu chia theo pháp luật. Số tiền chuyển nhượng đất còn lại 3.178.000 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng) hiện bà đang giữ, bà đồng ý chia di sản thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2014/DSST ngày 14/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện HT, tỉnh TN đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, tuyên bà N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích do cụ T để lại có diện tích 595,2 m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 544, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại ấp LY, xã LTN và buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán lại cho các thừa kế khác gồm: Bà NTS, ông NVT, bà NTH, ông NVC mỗi người số tiền 3.679.000 đồng. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc định giá tài sản.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số: 96/2014/DSPT ngày 23/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh TN đã tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm và tuyên về phần án phí dân sự phúc thẩm.

Sau khi bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, bà N đã thanh toán xong phần nghĩa vụ cho các đương sự khác, thanh toán xong phần án phí và ngày 22/8/2014, bà N được Ủy ban nhân dân huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần di sản do cụ T để lại có diện tích 595,2 m<sup>2</sup>.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho 02 người nhưng bà cũng không nhớ rõ họ và tên của 02 người này, với số tiền chuyển nhượng là 190.500.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã xong, bà đã giao đất cho họ quản lý sử dụng và người nhận chuyển nhượng đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khoảng cuối tháng 10/2016, bà nhận được Kháng nghị giám đốc thẩm số 148/2016/KN – DS ngày 20/9/2016 do Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh gửi cho bà theo đường bưu điện. Từ đó về sau bà không được nhận bất kỳ văn bản nào liên quan đến vụ án.

Tháng 04/2018, bà nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện HT và khi đến Tòa án làm việc thì bà mới biết Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HT và Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh TN trước đây đã bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm tại Quyết định giám đốc thẩm số 49/2017/DS – GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ C Minh.

Nay, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ T và cụ T để lại là phần tiền chuyển nhượng phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> trị giá 190.500.000 đồng và số tiền của cụ T còn lại mà bà đang quản lý là 3.178.000 đồng, bà yêu cầu chia theo di chúc cụ T lập ngày 29/7/2008, phần còn lại chia theo quy định của pháp luật cho các thừa kế khác. Ngoài ra, bà không còn yêu cầu nào khác.

***Theo đơn yêu cầu phản tố của bị đơn bà NTS, bà NTH, ông NVC, lời khai trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn bà NTS đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông C trình bày:***

Bà S thống nhất lời trình bày của bà N về họ tên cha mẹ và các anh chị em. Tên của bà S trước đây khi còn sống cha mẹ đặt là NTL. Đến năm 2010, bà làm giấy khai sinh và giấy chứng minh nhân dân mới lấy tên là NTS. Tài sản của cha mẹ bà tạo dựng được khi còn sống là phần đất diện tích 2.160m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN. Trong thời gian sống chung với mẹ, bà có biết việc bà N và ông T được mẹ bà cho đất xây nhà nhưng vì mẹ bà nói cho ở tạm nên bà không có ý kiến gì. Sau đó ông T, bà N có được Ủy ban nhân dân huyện HT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hay không bà không rõ. Năm 2002 bà bỏ về huyện TC, tỉnh TN sinh sống cho đến nay. Theo bà việc bán căn nhà ngói cho ông Vân và phần đất có diện tích 325,6m<sup>2</sup> cho ông T, bà H là do bà N tự ý bán nên nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không thừa nhận tính hợp pháp của di chúc.

Ngày 12/7/2012, ngày 25/7/2012 bà, bà H và ông C có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chia tài sản chung là phần đất của cha mẹ để lại có diện tích 2.160m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN cho 05 anh chị em, đồng ý để bà N được hưởng một căn nhà ngói chữ đinh trị giá 60.000.000 đồng đã bán cho ông Vân. Nay bà thay đổi yêu cầu vì phần đất đã bán cho ông T, bà H có diện tích 325,6m<sup>2</sup> đã xây nhà sử dụng ổn định, nên không yêu cầu chia phần đất này, bà chỉ yêu cầu chia phần tiền bán phần đất này là 70.000.000 đồng, thừa nhận tiền chi phí đám tang của cụ T là 18.822.000 đồng nên số tiền còn lại là 51.178.000 đồng. Do đó, chia tài sản chung là phần đất của cha mẹ bà để lại có diện tích 1.834,4m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp LY, xã LTN, huyện HT, tỉnh TN và số tiền 51.178.000 đồng (Năm mươi một triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng) thành 05 phần cho 05 anh chị em, còn căn nhà đã bán cho ông Vân bà đồng ý cho bà N xem như là công sức chăm sóc mẹ bà, bà không tranh chấp.

Bà S thống nhất nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HT và Bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh TN như bà N trình bày.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh TN xét xử phúc thẩm xong, bà S không đồng ý mà tiếp tục làm đơn khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm. Tuy nhiên, lúc đó bà S quá khó khăn nên để có tiền để đi khiếu nại, bà S đã nhận số tiền mà bản án sơ thẩm xác định là bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà S, ông N và bà H và đóng án phí đầy đủ. Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện HT và bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh TN đã thi hành án xong.

Từ khi bà S gửi đơn khiếu nại, bà S không nhận bất kỳ văn bản nào từ Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, đến tháng 04/2018, bà S nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy mời của Tòa án nhân dân huyện HT thì bà mới biết là khiếu nại của bà đã được Tòa án cấp trên xem xét lại.

Sau khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm lần thứ nhất xong thì anh em bà không có gặp nhau lần nào, bà có nghe nói bà N đã chuyển nhượng phần đất của cụ T cho người khác nhưng cho ai bà cũng không rõ. Trong quá trình làm việc, bà được Tòa án nhân dân huyện HT cho tiếp cận toàn bộ nội dung Quyết định giám đốc thẩm số 49/2017/DS – GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và bà đồng ý để Tòa án nhân dân huyện HT xét xử lại vụ án theo Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể, đối với phần đất cụ T đã tặng cho bà N, ông T và bà N, ông T đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không tranh chấp. Bà thừa nhận di sản do cụ T và cụ T để lại là phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> và số tiền của cụ T còn lại là 3.178.000 đồng là di sản của cụ T. Ngoài ra, bà không còn tranh chấp tài sản nào khác.

Nay bà biết bà N đã chuyển nhượng phần đất của cụ T và cụ T cho người khác với số tiền là 190.500.000 đồng thì bà cũng đồng ý. Bà S thống nhất với bà N về phần di sản do cụ T và cụ T để lại là phần tiền chuyển nhượng phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> trị giá 190.500.000 đồng và số tiền của cụ T 3.178.000 đồng là phần di sản của cụ T. Bà đồng ý để Tòa án chia di sản theo di chúc cụ T lập vào ngày 29/7/2008, phần còn lại chia theo quy định của pháp luật cho các thừa kế khác.

***Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà NTS là luật sư NHL trình bày:***

Luật sư thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà S, thống nhất với toàn bộ nội dung của Quyết định giám đốc thẩm số 49/2017/DS – GĐT ngày 18/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, phần di sản do cụ T và cụ T để lại phần tiền chuyển nhượng phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> trị giá 190.500.000 đồng và số tiền của cụ T 3.178.000 đồng là phần di sản của cụ T. Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản theo di chúc cụ T lập vào ngày 29/7/2008, phần còn lại chia theo quy định của pháp luật cho các thừa kế khác. Bà N đang quản lý toàn bộ di sản của cụ T và cụ T, nên buộc bà N phải thanh toán lại tiền cho các thừa kế khác.

***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện HT, tỉnh TN phát biểu ý kiến:***

*Về thụ tục tố tụng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng pháp luật. Thẩm phán có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kiến nghị rút kinh nghiệm trong thời gian tới.

*Về nội dung vụ án:*

Các đương sự thống nhất di sản do cụ T và cụ T để lại là phần tiền chuyển nhượng phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> trị giá 190.500.000 đồng và số tiền của cụ T 3.178.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T và cụ T để lại theo di chúc ngày 29/7/2008, phần còn lại chia theo quy định của pháp luật cho các thừa kế. Bà N đang quản lý toàn bộ di sản này nên buộc bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho các thừa kế khác, có khấu trừ số tiền mà bà N đã thanh toán cho các thừa kế khác theo các bản án trước đây. Chi phí đo đạc, định giá và án phí xử lý theo quy định của pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

### **Về thủ tục tố tụng:**

[1]. Bị đơn ông NVT có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Theo bản án dân sự sơ thẩm số 02/2014/DS – ST ngày 14/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện HT và Bản án dân sự phúc thẩm số 96/2014/DS – PT ngày 23/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh TN xác định ông Phạm Văn T, bà PTH và bà ĐNH là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Sau khi 02 bản án trên bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm, ngày 10/4/2018 Tòa án nhân dân huyện HT thụ lý lại vụ án. Trong quá trình giải quyết, các đương sự thống nhất thừa nhận không còn tranh chấp quyền sử dụng đất liên quan đến ông Phạm Văn T, bà PTH và bà ĐNH nên Hội đồng xét xử không đưa ông T, bà H và bà Huệ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

### **Về nội dung vụ án:**

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Bà N khởi kiện bà S, ông T, ông C và bà H yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ bà để lại theo di chúc do mẹ bà lập ngày 29/7/2008 và phần không định đoạt trong di chúc thì chia theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại Khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về pháp luật áp dụng: Ngày 27/3/2012, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Do đó, theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện được áp dụng theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật nội dung áp dụng để giải quyết vụ án được áp dụng theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ ông NVT, chết năm 1963; cụ bà PTT, chết năm 2010. Ngày 27/3/2012, nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T vẫn còn, riêng thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ T đã hết. Tuy nhiên, từ khi tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử sơ thẩm, các đương sự không có yêu cầu tòa án áp dụng thời hiệu và cùng thống nhất chia di sản thừa kế do cụ T và cụ T để lại theo di chúc do cụ T lập và phần còn lại chia theo quy định của pháp luật. Do đó, phần di sản của cụ T không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

[4]. Về khối di sản: Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất không tranh chấp quyền sử dụng đất cụ T tặng cho bà N và ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Các đương sự thống nhất thừa nhận di sản thừa kế của cụ T và cụ T để lại là phần tiền chuyển nhượng phần đất diện tích 595,2 m<sup>2</sup> trị giá 190.500.000 đồng và số tiền của cụ T 3.178.000 đồng là phần di sản của cụ T, ngoài ra không còn tranh chấp tài sản nào khác, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5]. Về hàng thừa kế theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất thừa nhận cụ ông NVT (đã chết năm 1963) và cụ bà PTT (đã chết năm 2010) có tất cả 06 người con: NTS, NTN, NVT, Nguyễn Văn Hải (đã chết lúc còn nhỏ, không có vợ con), NTH và NVC. Do cụ T chết sau cụ T nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 06 người: Cụ T, bà N, bà S, ông T, ông C và bà H. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm 05 người: bà N, bà S, ông T, ông C và bà H.

[6]. Xét di chúc lập ngày 29/7/2008 thấy rằng: Người lập di chúc là bà PTT minh mẫn, sáng suốt tại thời điểm lập di chúc, có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa tỉnh TN. Di chúc được lập thành văn bản và được công chứng theo đúng quy định của pháp luật. Trước đây bà S không thừa nhận toàn bộ di chúc nhưng hiện tại bà S đã thừa nhận tính hợp pháp của di chúc nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại thời điểm lập di chúc phần đất do cụ T đứng tên có diện tích là 918 m<sup>2</sup>, sau đó, cụ T đã chuyển nhượng một phần cho người khác. Tại thời điểm cụ T chết, phần đất do cụ T đứng tên chỉ còn lại 592,4 m<sup>2</sup> và hiện nay các đương sự đã thống nhất chỉ yêu cầu chia phần giá trị chuyển nhượng của phần đất 592,4 m<sup>2</sup> là 190.500.000 đồng, đây là phần di sản chung của cụ T và cụ T nên phần của cụ T là  $\frac{1}{2} \times 190.500.000$  đồng = 95.250.000 đồng và phần di sản cụ T được hưởng từ cụ T là  $\frac{1}{6} \times$

95.250.000 đồng = 15.875.000 đồng. Tổng cộng phần di sản của cụ T là: 111.125.000 đồng. Phần di sản này được cụ T định đoạt trong di chúc là để lại cho bà N.

[7]. Phần di sản chia theo pháp luật: Là phần di sản của cụ T là: 190.500.000 đồng – 111.125.000 đồng = 79.375.000 đồng và phần di sản của cụ T không định đoạt trong di chúc là: 3.780.000 đồng. Tổng cộng là 82.553.000 đồng, được chia đều thành 05 phần, mỗi phần là: 82.553.000 đồng : 5 = 16.510.600 đồng.

[8]. Phần di sản mà mỗi thừa kế được hưởng như sau:

- Bà N được hưởng: 111.125.000 đồng + 16.510.600 đồng = 127.635.600 đồng.
- Bà S, bà H, ông T và ông N mỗi người được hưởng: 16.510.600 đồng.

Do bà N đang quản lý toàn bộ phần di sản nên bà N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho Bà S, bà H, ông T và ông N mỗi người số tiền 16.510.600 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm và phúc thẩm lần đầu xong, thì bà N đã thanh toán cho bà S, bà H, ông T và ông N mỗi người số tiền 3.679.000 đồng. Do đó, bà N tiếp tục thanh toán số tiền còn lại cho bà S, bà H, ông T và ông N mỗi người số tiền là 16.510.600 đồng – 3.679.000 đồng = 12.831.600 đồng.

[9]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá bà N phải chịu 700.000 đồng; bà S, ông C và bà H phải chịu 5.000.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong.

[10]. Về án phí.

- Bà N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền án phí sơ thẩm bà N đã nộp trước đây cho chi cục Thi hành án dân sự huyện HT số tiền là 7.008.000 đồng.

- Ông T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T số tiền án phí sơ thẩm ông T đã nộp trước đây cho chi cục Thi hành án dân sự huyện HT số tiền 200.000 đồng.

- Bà S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà H phải chịu 825.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (được làm tròn là 826.000 đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp là 200.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, bà H còn tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 426.000 đồng.



- Ông C phải chịu 825.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (được làm tròn là 826.000 đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp là 200.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, ông C còn tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 426.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 634, 645, 649, 650, 652, 653, 657, 667, 675, 676, 684 và 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NTN đối với bà NTS, ông NVT, bà NTH, ông NVC về thừa kế tài sản.

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông NVT.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà NTS, bà NTH, ông NVC về việc chia tài sản chung.

Bà N được hưởng số tiền 127.635.600 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu, sáu năm ba mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng).

Bà S, bà H, ông T, ông C mỗi người được hưởng số tiền 16.510.600 đồng (Mười sáu triệu, năm trăm mười triệu, sáu trăm đồng).

Buộc bà N có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà S, bà H, ông T và ông C mỗi người số tiền 12.831.600 đồng (Mười hai triệu, tám trăm ba mươi một ngàn, sáu trăm đồng).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, định giá bà N phải chịu 700.000 đồng; bà S, ông C và bà H phải chịu 5.000.000 đồng, ghi nhận đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà N là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N số tiền án phí sơ thẩm bà N đã nộp trước đây cho chi cục Thi hành án dân sự huyện HT số tiền là 7.008.000 đồng (Bảy triệu, không trăm lẻ tám ngàn đồng).

- Ông T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông T số tiền án phí sơ thẩm ông T đã nộp trước đây cho chi cục Thi hành án dân sự huyện HT số tiền 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng).

- Bà S là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà H phải chịu 825.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (được làm tròn là 826.000 đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà H đã nộp là 200.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, bà H còn tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 426.000 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu ngàn).

- Ông C phải chịu 825.530 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (được làm tròn là 826.000 đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp là 200.000 đồng và án phí dân sự phúc thẩm 200.000 đồng, ông C còn tiếp tục nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 426.000 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu ngàn).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND huyện HT;
- Chi cục THA DS huyện HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Kim Phụng**